Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
DN: c=VN, st=QUẢNG NINH, l=Hạ Long, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5700434869
Date: 2020.06.25 15:09:55 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Việt Anh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019)
Ông Lê Duy Hạnh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019)
Ông Ngô Sinh Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông Quách Vĩnh Bình	Thành viên
Ông Đặng Huy Vũ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Sinh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc (thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Tổng Giám đốc)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2020)
Ông Lê Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đăng Dung	Trưởng ban
Ông Ngô Văn Điện	Thành viên
Bà Vũ Thị Hoàng Yến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thành viên
Bà Hồ Nguyễn Phương Trâm	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chinh trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 5700131869 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH - TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

Ngô Sinh Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0628 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 27, Bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 3 và Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc Công ty ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo hướng dẫn tại Công văn số 3003/BTC/TCDN ngày 8 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 – "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và ảnh hưởng tới báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 27 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả về tài sản tiềm tàng liên quan đến các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của các khoản gốc vay ngoại tệ để phục vụ xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 07 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

M.S.D.N:0100112500-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0030-2018-001-1

Lê Đình Dũng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3943-2017-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**3.274.203.927.064**	**2.794.480.500.014**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**621.105.970.660**	**534.793.869.105**
1.	Tiền	111		51.105.970.660	299.793.869.105
2.	Các khoản tương đương tiền	112		570.000.000.000	235.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.500.000.000**	**1.500.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		1.500.000.000	1.500.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2.203.462.371.540**	**1.959.737.048.566**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.172.872.133.515	1.933.729.240.762
2.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	30.590.238.025	26.007.807.804
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**7**	**447.680.207.133**	**298.164.011.743**
1.	Hàng tồn kho	141		447.680.207.133	298.164.011.743
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**455.377.731**	**285.570.600**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		455.377.731	285.570.600
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**7.691.315.678.689**	**9.590.329.471.834**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**7.612.262.475.184**	**9.518.370.475.610**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	8	7.612.018.272.340	9.517.365.569.563
	- Nguyên giá	*222*		*21.480.251.314.463*	*21.479.928.686.060*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(13.868.233.042.123)*	*(11.962.563.116.497)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	9	244.202.844	1.004.906.047
	- Nguyên giá	*228*		*5.546.990.553*	*5.546.990.553*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(5.302.787.709)*	*(4.542.084.506)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**4.059.061.057**	**4.059.061.057**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.059.061.057	4.059.061.057
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**74.994.142.448**	**67.899.935.167**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		1.468.081.481	474.719.092
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	73.526.060.967	67.425.216.075
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**10.965.519.605.753**	**12.384.809.971.848**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**6.070.355.700.639**	**8.269.533.034.730**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.318.962.270.275**	**2.627.690.824.024**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	334.391.594.116	522.539.782.088
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		62.700	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	30.819.103.294	46.905.504.853
4.	Phải trả người lao động	314		50.162.839.301	57.981.390.765
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	71.899.148.573	107.026.064.629
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319		944.325.716	240.566.229
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	1.829.561.997.564	1.891.190.459.249
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.183.199.011	1.807.056.211
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.751.393.430.364**	**5.641.842.210.706**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	3.751.393.430.364	5.641.842.210.706
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**4.895.163.905.114**	**4.115.276.937.118**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**16**	**4.895.163.905.114**	**4.115.276.937.118**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.500.000.000.000*	*4.500.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		230.890.628.441	230.890.628.441
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	(128.900.000.000)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		12.696.830.922	12.696.830.922
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	421		151.576.445.751	(499.410.522.245)
	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(499.410.522.245)*	*(774.636.967.601)*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*650.986.967.996*	*275.226.445.356*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**10.965.519.605.753**	**12.384.809.971.848**

Trần Thị Thúy	**Trần Vũ Linh**	**Ngô Sinh Nghĩa**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng**	**01**	**17**	**10.126.639.709.220**	**9.017.683.455.271**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)**	**10**		**10.126.639.709.220**	**9.017.683.455.271**
3.	Giá vốn hàng bán	11	18	8.855.675.136.526	7.814.816.024.503
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)**	**20**		**1.270.964.572.694**	**1.202.867.430.768**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	26.933.787.301	3.615.894.871
6.	Chi phí tài chính	22	21	561.724.061.992	856.674.286.253
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*430.651.136.659*	*568.700.705.726*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	71.170.314.154	72.103.753.142
8.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26))**	**30**		**665.003.983.849**	**277.705.286.244**
9.	Thu nhập khác	31		2.492.848.317	5.470.163.697
10.	Chi phí khác	32		7.546.426.275	7.949.004.585
11.	**Lỗ khác (40=31-32)**	**40**		**(5.053.577.958)**	**(2.478.840.888)**
12.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**659.950.405.891**	**275.226.445.356**
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	8.963.437.895	-
14.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**650.986.967.996**	**275.226.445.356**
15.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.447	612

Trần Thị Thúy	**Trần Vũ Linh**	**Ngô Sinh Nghĩa**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***659.950.405.891***	***275.226.445.356***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	1.906.430.628.829	1.959.519.653.143
	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.995.782.777)	140.125.906.642
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	04	128.900.000.000	128.900.000.000
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(22.750.457.685)	(3.608.752.002)
	Chi phí lãi vay	06	430.651.136.659	568.700.705.726
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***3.100.185.930.917***	***3.068.863.958.865***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(242.592.460.101)	(289.994.047.260)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(155.617.040.282)	210.795.910.271
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(220.950.255.315)	18.457.903.776
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.163.169.520)	(209.129.878)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(465.363.284.504)	(597.744.891.520)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(370.768.000)	(61.697.400)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***2.014.128.953.195***	***2.410.108.006.854***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(211.082.953)	(13.363.617.202)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	122.467.367
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.556.690.563	3.029.229.840
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***21.345.607.610***	***(10.211.919.995)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.949.162.459.250)	(2.184.890.012.085)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(1.949.162.459.250)***	***(2.184.890.012.085)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**86.312.101.555**	**215.006.074.774**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**534.793.869.105**	**319.787.794.331**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**621.105.970.660**	**534.793.869.105**

Trần Thị Thúy	**Trần Vũ Linh**	**Ngô Sinh Nghĩa**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5700434869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 27 tháng 6 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và giao dịch trên sàn UPCoM với mã QTP từ ngày 16 tháng 3 năm 2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 877 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 905 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện. Công ty thực hiện quản lý và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh với 04 tổ máy có tổng công suất là 1.200 MW.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	4

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận căn cứ vào biên bản tổng hợp giao nhận điện năng giữa Công ty và Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng riêng được trình bày như dưới đây:

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty đã áp dụng Công văn số 3003/BTC/TCDN của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 4 năm 2016 khi lập báo cáo tài chính năm 2015. Theo đó, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thay vì ghi nhận vào khoản mục Chi phí tài chính, và được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không bị lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 4 năm từ năm 2016 đến năm 2019. Việc ghi nhận như trên có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà theo đó, các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh. Nếu Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10 thì Chi phí tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm đi 128.900.000.000 VND và Lợi nhuận trước thuế sẽ tăng lên tương ứng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 128.900.000.000 VND).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty của doanh nghiệp. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty và để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản lỗ được chuyển nếu Công ty không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ được chuyển này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	26.897.165	109.247.778
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.079.073.495	299.684.621.327
Các khoản tương đương tiền (*)	570.000.000.000	235.000.000.000
	621.105.970.660	**534.793.869.105**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	2.171.850.197.616	1.932.847.047.177
Công ty TNHH Globallink Thăng Long	477.441.250	293.028.250
Công ty TNHH My Sơn	214.547.874	193.083.250
Công ty Cổ phần Đức Việt 568	183.784.250	222.246.000
Khách hàng khác	146.162.525	173.836.085
	2.172.872.133.515	**1.933.729.240.762**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu chi phí san nền khu đất 10,7 ha (*)	23.152.468.028	23.152.468.028
Phải thu lãi tiền gửi	1.328.767.122	457.054.795
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ	2.684.125.048	-
Phải thu khác	3.424.877.827	2.398.284.981
	30.590.238.025	**26.007.807.804**

(*) Ngày 23 tháng 01 năm 2018, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 184/QĐ-UBND về việc thu hồi khu đất này.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu (*)	447.099.883.115	-	296.290.664.443	-
Công cụ, dụng cụ	580.324.018	-	1.873.347.300	-
	447.680.207.133	**-**	**298.164.011.743**	**-**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên vật liệu của Công ty bao gồm lô vật tư với giá trị là 12,3 tỷ VND đang bị các cơ quan có thẩm quyền niêm phong.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**4.380.304.664.634**	**15.912.724.632.336**	**1.177.424.947.245**	**8.545.024.957**	**929.416.888**	**21.479.928.686.060**
Mua sắm	-	3.683.666.450	-	209.921.935	-	3.893.588.385
Tăng khác	853.121.118	-	-	-	-	853.121.118
Giảm khác (*)	(4.424.081.100)	-	-	-	-	(4.424.081.100)
Số dư cuối năm	**4.376.733.704.652**	**15.916.408.298.786**	**1.177.424.947.245**	**8.754.946.892**	**929.416.888**	**21.480.251.314.463**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**1.433.335.818.040**	**9.783.506.109.042**	**740.264.523.089**	**4.527.249.438**	**929.416.888**	**11.962.563.116.497**
Khấu hao trong năm	227.884.118.840	1.557.974.885.102	118.490.888.952	1.320.032.732	-	1.905.669.925.626
Số dư cuối năm	**1.661.219.936.880**	**11.341.480.994.144**	**858.755.412.041**	**5.847.282.170**	**929.416.888**	**13.868.233.042.123**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**2.946.968.846.594**	**6.129.218.523.294**	**437.160.424.156**	**4.017.775.519**	**-**	**9.517.365.569.563**
Tại ngày cuối năm	**2.715.513.767.772**	**4.574.927.304.642**	**318.669.535.204**	**2.907.664.722**	**-**	**7.612.018.272.340**

(*) Phản ánh giảm khoản chi phí đền bù liên quan tới khu tái định cư thuộc Tổ 29, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 21 tháng 2 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hạ Long.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền khoảng 512.935 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 6.739 triệu VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá một số tài sản tạm tăng chờ quyết toán đang được phản ánh trên bảng cân đối kế toán có giá trị khoảng 20.587.958 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 20.592.184 triệu VND).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	**5.546.990.553**
Số dư cuối năm	**5.546.990.553**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	**4.542.084.506**
Khấu hao trong năm	760.703.203
Số dư cuối năm	**5.302.787.709**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	**1.004.906.047**
Tại ngày cuối năm	**244.202.844**

Nguyên giá của tài sản vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.967 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.234 triệu VND).

10. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Phản ánh các thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	6.621.357.290	6.621.357.290	10.408.921.751	10.408.921.751
Tập đoàn Điện khí Thượng Hải - SEC	125.442.000.000	125.442.000.000	125.523.000.000	125.523.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	111.098.669.264	111.098.669.264	298.696.742.368	298.696.742.368
Tổng Công ty Đông Bắc	21.842.208.722	21.842.208.722	42.682.687.342	42.682.687.342
Các nhà cung cấp khác	69.387.358.840	69.387.358.840	45.228.430.627	45.228.430.627
	334.391.594.116	**334.391.594.116**	**522.539.782.088**	**522.539.782.088**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Khấu trừ/Điều chỉnh	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	43.776.524.156	1.048.900.804.364	(701.917.698.402)	(369.481.943.251)	21.277.686.867
- Thuế GTGT đầu ra	*43.776.524.156*	*1.039.883.483.323*	*(701.917.698.402)*	*(360.464.622.210)*	*21.277.686.867*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	*9.017.321.041*	-	*(9.017.321.041)*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	*8.963.437.895*	-	-	8.963.437.895
Các loại thuế khác	3.128.980.697	5.516.716.429	-	(8.067.718.594)	577.978.532
Thuế thu nhập cá nhân	*551.280.000*	*3.355.934.137*	-	(3.329.541.894)	*577.672.243*
Thuế khác	*2.577.700.697*	*2.160.782.292*	-	*(4.738.176.700)*	*306.289*
	46.905.504.853	**1.063.380.958.688**	**(701.917.698.402)**	**(377.549.661.845)**	**30.819.103.294**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	71.448.915.760	105.002.958.154
Chi phí khác	450.232.813	2.023.106.475
	71.899.148.573	**107.026.064.629**
Trong đó: Lãi vay phải trả bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	71.448.915.760	104.730.661.540

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
		VND			VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 15)	1.891.190.459.249	1.891.190.459.249	1.839.954.193.137	(1.898.350.459.250)	(3.232.195.572)	1.829.561.997.564	1.829.561.997.564
	1.891.190.459.249	**1.891.190.459.249**	**1.839.954.193.137**	**(1.898.350.459.250)**	**(3.232.195.572)**	**1.829.561.997.564**	**1.829.561.997.564**

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
		VND			VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	7.533.032.669.955	7.533.032.669.955	-	(1.949.162.459.250)	(2.914.782.777)	5.580.955.427.928	5.580.955.427.928
	7.533.032.669.955	**7.533.032.669.955**	**-**	**(1.949.162.459.250)**	**(2.914.782.777)**	**5.580.955.427.928**	**5.580.955.427.928**
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.891.190.459.249					1.829.561.997.564	
- Số phải trả sau 12 tháng	5.641.842.210.706					3.751.393.430.364	

Vay dài hạn bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Quảng Ninh 1 (i)	1.474.699.833.723	2.459.420.121.561
Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Quảng Ninh 2 (ii)	3.039.327.094.288	3.801.612.048.477
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (iii)	194.997.000.000	342.097.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (iv)	652.750.000.000	652.750.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Quảng Ninh (vi)	219.181.499.917	277.153.499.917
	5.580.955.427.928	**7.533.032.669.955**

(i) Khoản vay ngoại tệ nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập Khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 06010 ngày 01 tháng 4 năm 2006 với tổng giá trị khoản vay là 407.425.533 USD (gồm 384.545.100 USD cộng 85% giá trị phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Công ty Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu Trung Quốc). Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1. Thời gian vay là 166 tháng, thời gian ân hạn là 46 tháng. Khoản vay với lãi suất 5,115 %/năm, phí cam kết khoản vay là 0,2 %/năm, phí cho vay lại là 0,2%/năm trên số dư nợ gốc vay. Nợ gốc, lãi vay, phí cam kết và phí cho vay lại được trả vào các ngày 21 tháng 01 và 21 tháng 7 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 18.790.866.943.157 VND, tương đương 78,67% tổng tài sản thế chấp.

(ii) Khoản vay ngoại tệ nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLASH 2007003 ngày 04 tháng 04 năm 2007 với tổng giá trị khoản vay là 355.793.000 USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay với lãi suất 5,2532 %/năm, phí cam kết khoản vay là 0,2 %/năm, phí cho vay lại là 0,2 %/năm trên dư nợ gốc vay. Thời hạn trả gốc là 120 tháng bắt đầu từ 2014, ngày thanh toán nợ gốc, lãi vay, phí cam kết và phí cho vay lại là ngày 21 tháng 4 và 21 tháng 10 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 18.790.866.943.157 VND, tương đương 78,67% tổng tài sản thế chấp.

(iii) Khoản vay theo ba Hợp đồng tín dụng ngày 07 tháng 5 năm 2007 (Hợp đồng số 117/HĐTD-NĐQN), ngày 04 tháng 03 năm 2015 (Hợp đồng số 55/2015/HDDTDDDA/NHCT129-NĐQN) và ngày 12 tháng 10 năm 2017 (Hợp đồng số 328/2017-HĐCVDADTL/NHCT129-NHIETDIENQUANGNINH) ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà Nội (gọi tắt là "Vietinbank") với hạn mức tín dụng lần lượt là 1.000 tỷ VND, 190 tỷ VND và 190 tỷ VND được sử dụng để thanh toán các chi phí của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Đối với hợp đồng có hạn mức 1.000 tỷ VND, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau bình quân của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Argribank) cộng thêm 3 %/năm. Đối với Hợp đồng 55 có hạn mức 190 tỷ VND, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng thêm 3 %/năm. Đối với Hợp đồng số 328 có hạn mức 190 tỷ VND, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Argribank) cộng với 2,8%/năm. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu mỗi quý. Thời hạn trả nợ lần lượt là 13 năm đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 1.000 tỷ VND, 5 năm đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 190 tỷ VND và 7 năm đối với khoản vay có hạn mức 190 tỷ VND kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 2.967.037.226.274 VND tương đương 12,42% tổng giá trị tài sản thế chấp.

(iv) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/DA/NTQN-NDQN ngày 30 tháng 9 năm 2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 901 tỷ VND đã được sử dụng để thanh toán các chi phí Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 1 lần/tháng. Thời hạn vay là 123 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 1.347.552.205.254 VND tương đương 5,64% tổng giá trị tài sản thế chấp.

(v) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng ký ngày 22 tháng 4 năm 2015 và ngày 03 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của các hợp đồng lần lượt là 190 tỷ VND và 498 tỷ VND, các khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 3 tháng/lần. Thời hạn vay là 108 tháng đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 190 tỷ VND và 7 năm đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 498 tỷ VND kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần giá trị các hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 779.875.435.073 VND tương đương 3,27% tổng giá trị tài sản thế chấp.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.829.561.997.564	1.891.190.459.249
Trong năm thứ hai	1.336.858.383.535	1.859.327.459.249
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.316.785.046.829	3.441.279.251.540
Trên 5 năm	97.750.000.000	341.235.499.917
Cộng	**5.580.955.427.928**	**7.533.032.669.955**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.829.561.997.564	1.891.190.459.249
Số phải trả sau 12 tháng	**3.751.393.430.364**	**5.641.842.210.706**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ lũy kế)/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại đầu năm trước	**4.500.000.000.000**	**230.890.628.441**	**(257.800.000.000)**	**12.696.830.922**	**(774.636.967.601)**	**3.711.150.491.762**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	275.226.445.356	275.226.445.356
Phân bổ chênh lệch tỷ giá (*)	-	-	128.900.000.000	-	-	128.900.000.000
Số dư cuối năm trước	**4.500.000.000.000**	**230.890.628.441**	**(128.900.000.000)**	**12.696.830.922**	**(499.410.522.245)**	**4.115.276.937.118**
Số dư đầu năm nay	**4.500.000.000.000**	**230.890.628.441**	**(128.900.000.000)**	**12.696.830.922**	**(499.410.522.245)**	**4.115.276.937.118**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	650.986.967.996	650.986.967.996
Phân bổ chênh lệch tỷ giá (*)	-	-	**128.900.000.000**	-	-	128.900.000.000
Số dư cuối năm nay	**4.500.000.000.000**	**230.890.628.441**	**-**	**12.696.830.922**	**151.576.445.751**	**4.895.163.905.114**

(*) Công ty đã áp dụng Công văn số 3003/BTC/TCDN của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 4 năm 2016 khi lập báo cáo tài chính năm 2015. Theo đó, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái", thay vì vào "Chi phí tài chính", và được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 4 năm, từ năm 2016 đến năm 2019.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 4.500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ như sau:

	Theo Điều lệ Công ty		Vốn đã góp	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Phát điện 1 - CTCP	1.889.938.240.000	42,00%	1.889.938.240.000	1.889.938.240.000
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	735.872.910.000	16,35%	735.872.910.000	735.872.910.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	514.010.890.000	11,42%	514.010.890.000	514.010.890.000
Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	477.841.310.000	10,62%	477.841.310.000	477.841.310.000
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	420.853.530.000	9,35%	420.853.530.000	420.853.530.000
Các cổ đông khác	461.483.120.000	10,26%	461.483.120.000	461.483.120.000
Tổng cộng	**4.500.000.000.000**	**100%**	**4.500.000.000.000**	**4.500.000.000.000**

Cổ phiếu	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	450.000.000	450.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*450.000.000*	*450.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	450.000.000	450.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*450.000.000*	*450.000.000*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

17. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán điện năng (*)	10.117.461.646.284	9.009.004.478.380
- Doanh thu khác	9.178.062.936	8.678.976.891
		9.017.683.455.271
	10.126.639.709.220	
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	10.117.461.646.284	9.009.004.478.380

(*) Doanh thu bán điện năng năm 2019 đã được điều chỉnh giảm theo suất hao nhiệt tinh của nhà máy từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2019 với tổng số tiền khoản 264 tỷ VND, căn cứ theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 07 ngày 27 tháng 02 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Quảng Ninh và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	8.854.340.021.817	7.813.541.722.023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.335.114.709	1.274.302.480
	8.855.675.136.526	**7.814.816.024.503**

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.655.230.746.868	5.405.419.776.445
Chi phí lương nhân công	221.396.526.095	200.612.204.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.901.736.565.829	1.954.825.590.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.004.896.745	78.520.049.497
Chi phí khác	88.476.715.143	247.542.156.950
	8.926.845.450.680	**7.886.919.777.645**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	22.750.457.685	3.306.284.635
Cổ tức, lợi nhuận được chia	135.000.000	180.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.052.546.839	129.610.236
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.995.782.777	-
	26.933.787.301	**3.615.894.871**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	430.651.136.659	568.700.705.726
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày 31/12/2015 (xem Thuyết minh số 3)	128.900.000.000	128.900.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.158.105.451	18.919.447.288
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	140.125.906.642
Chi phí khác	1.014.819.882	28.226.597
	561.724.061.992	**856.674.286.253**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	41.229.910.543	37.660.092.815
Các khoản bảo hiểm và phụ cấp trích theo lương	3.894.890.690	3.570.123.966
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.329.799.240	1.507.063.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.913.387.543	3.291.753.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.653.908.284	6.388.533.419
Chi phí quản lý bằng tiền khác	16.148.417.854	19.686.185.429
	71.170.314.154	**72.103.753.142**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**659.950.405.891**	**275.226.445.356**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(135.000.000)	(180.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	944.398.315	8.508.832.099
Chuyển lỗ	(481.491.046.311)	(283.555.277.455)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**179.268.757.895**	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	*179.268.757.895*	-
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi giảm (50%)	*179.268.757.895*	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**8.963.437.895**	-

Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (năm 2010) đối với thu nhập từ lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy điện. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư Dự án này mang lại kể từ kỳ tính thuế năm 2011. Tất cả các miễn giảm trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20%.

Công ty chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ phát sinh sau khi quyết toán thuế vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo (liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	650.986.967.996	275.226.445.356
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	650.986.967.996	275.226.445.356
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	450.000.000	450.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.447**	**612**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2018 và năm 2019 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể sẽ giảm đi nếu Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong tương lai.

25. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản cam kết thuê đất theo các hợp đồng không được hủy ngang như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	5.663.566.093	5.647.234.623
Trên 1 năm đến 5 năm	14.992.566.886	27.146.483.541
	20.656.132.979	**32.793.718.164**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được thể hiện:

(i) Tại ngày 13 tháng 4 năm 2015, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 54 với Ủy ban Nhân dân (gọi tắt là "UBND") tỉnh Quảng Ninh về khu đất với diện tích 2.701.539,4 mét vuông (m^2) trong thời gian 40 năm kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2007. Theo đó, nghĩa vụ tài chính từ ngày 24 tháng 9 năm 2018 đến ngày 23 tháng 9 năm 2023 được quy định như sau:

- Mức giá thuê đất đối với diện tích 1.614.796,1 m^2 của Khu bãi sỉ thải là 760 VND/m^2/năm;
- Mức giá thuê đất đối với diện tích 437.452,2 m^2 của Khu hệ thống kênh dẫn nước làm mát là 3.920 VND/m^2/năm;
- Mức giá thuê đất đối với diện tích 602.474,2 m^2 của Khu xây dựng nhà máy chính là 3.920 VND/ m^2/năm;
- Mức giá thuê đất đối với diện tích 46.816,9 m^2 của Khu tuyến mương cắt nước ngoài hàng rào nhà máy chính là 760 VND/m^2/năm;

(ii) Ngày 27 tháng 11 năm 2015, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 230 với UBND tỉnh Quảng Ninh với diện tích 1.448,22 m^2 trong thời hạn 50 năm, hết hạn ngày 21 tháng 7 năm 2059. Ngày 13 tháng 12 năm 2019, Cục thuế Tỉnh Quảng Ninh ban hành Thông báo số 10476/TB-CT về đơn giá thuê đất từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 với nghĩa vụ tài chính như sau:

- Đối với diện tích 52,61 m^2 tại xã Hòa Bình, huyện Hoành Bồ: Đơn giá thuê đất là 240 VND/m^2/năm, từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 01 tháng 7 năm 2019.
- Đối với diện tích 905,28 m^2 làm trạm biến áp và trạm bơm tại xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 1.360 VND/m2/năm, từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 01 tháng 7 năm 2019; Đơn giá thuê đất là 2.080 VND/m^2/năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 01 tháng 7 năm 2024.
- Đối với diện tích 490,33 m^2 xây dựng móng cột tại xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 720 VND/ m^2/năm, từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 01 tháng 7 năm 2019; Đơn giá thuê đất là 640 VND/ m^2/năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 01 tháng 7 năm 2024.

(iii) Ngày 24 tháng 5 năm 2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 241 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 88.332,6 m^2 trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15 tháng 3 năm 2047 với nghĩa vụ tài chính từ ngày 17 tháng 02 năm 2016 đến ngày 17 tháng 02 năm 2021 như sau:

- Đối với diện tích 34.655,8 m^2 tại phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long: Đơn giá thuê đất là 760 VND/m^2/năm;
- Đối với diện tích 6.156 m^2 tại xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 1.040 VND/ m^2/năm;
- Đối với diện tích 17.662,3 m^2 tại xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 120 VND/ m^2/năm;
- Đối với diện tích 29.858,5 m^2 tại xã Hòa Bình, huyện Hoành Bồ: Đơn giá thuê đất là 320 VND/ m^2/năm;

(iv) Ngày 24 tháng 5 năm 2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 242 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 6.960,4 m^2 trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15 tháng 3 năm 2047, với nghĩa vụ tài chính từ ngày 02 tháng 02 năm 2016 đến ngày 02 tháng 02 năm 2021 như sau:

- Đối với diện tích 3.531,3 m^2 tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long: Đơn giá thuê đất là 760 VND/m^2/năm; và
- Đối với diện tích 3.429,1 m2 tại Xã Thống Nhất, Huyện Hoành Bồ, Thành phố Hạ Long: đơn giá thuê đất là 280 VND/m^2/năm.

(v) Ngày 13 tháng 7 năm 2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 374 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 2.383,7 m^2 trong thời hạn 31 năm, thời hạn cho thuê đến hết ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 760 VND/m^2/năm, trong 5 năm từ ngày 19 tháng 3 năm 2016 đến ngày 19 tháng 4 năm 2021.

(vi) Ngày 01 tháng 11 năm 2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 640 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 58.842,5 m^2 trong thời hạn 31 năm, đến hết ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 950 VND/m^2/năm từ ngày 09 tháng 3 năm 2016 đến ngày 8 tháng 3 năm 2021.

(vii) Ngày 1 tháng 11 năm 2016, Công ty ký hợp đồng số 641 với UBND Tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 164.103,8 m^2 đất tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 950 VND/m^2/năm, từ ngày 02 tháng 02 năm 2016 đến ngày 01 tháng 02 năm 2021.

(viii) Ngày 06 tháng 12 năm 2017, Công ty ký hợp đồng số 476 với UBND Tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 21.228 m^2 đất tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long trong thời hạn 30 năm đến ngày 15 tháng 3 năm 2047.

- Đối với diện tích 5.236,1 m^2: Đơn giá thuê đất là 760 VND/m^2/năm, từ ngày 10 tháng 10 năm 2017 đến ngày 10 tháng 10 năm 2022; và
- Đối với diện tích đất 15.991,9 m^2: Đơn giá thuê đất là 380 VND/m^2/năm.

(ix) Ngày 23 tháng 11 năm 2018, Công ty ký hợp đồng số 332 với UBND Tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 93.087,1 m^2 đất tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long trong thời hạn 29 năm kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2018 đến ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 380 VND/m^2/năm trong thời hạn 5 năm kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2018 đến ngày 30 tháng 8 năm 2023.

Hết thời hạn ổn định giá trong từng hợp đồng nêu trên, giá thuê đất được điều chỉnh lại theo quy định hiện hành.

(x) Ngày 10 tháng 9 năm 2019, Công ty ký hợp đồng số 152 với UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 39.264,4 m^2 đất tại huyện Hoành Bồ (nay thuộc thành phố Hạ Long) với thời hạn thuê đến hết ngày 15 tháng 3 năm 2047. Từ ngày 03 tháng 7 năm 2019, đơn giá thuê đất như sau:

- Đối với diện tích 32.114 m^2: đơn giá thuê đất là 4.567,5 VND/m^2/năm trong thời hạn 5 năm từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 03 tháng 7 năm 2024.
- Đối với diện tích 7.150,4 m^2: đơn giá thuê đất là 4.567,5 VND/m^2/năm tính từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, nếu có thay đổi giá đất theo quy định của UBND tỉnh, cơ quan Thuế sẽ xác định lại đơn giá thuê đất.

Cam kết vốn

Ngày 03 tháng 4 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tổng mức đầu tư cho Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh chưa bao gồm thuế là khoảng 1.592 tỷ VND. Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh đã được đầu tư từ ngày 23 tháng 8 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 giá trị đã đầu tư là hơn 4 tỷ VND và tổng giá trị xây dựng và lắp đặt, mua thiết bị đã được phê duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng và thực hiện là khoảng 1.588 tỷ VND.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 1 - CTCP	Cổ đông góp vốn
Công ty Mua Bán Điện	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Điện 1	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Điện 2	Cùng Tập đoàn
Công ty Truyền tải Điện 1	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Cùng Tập đoàn
Công ty Viễn Thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	**10.117.461.646.284**	**9.009.004.478.380**
Công ty Mua bán Điện	10.117.461.646.284	9.009.004.478.380
Mua hàng hóa và dịch vụ	**40.091.665.076**	**41.465.730.075**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	36.398.476.797	32.280.251.410
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	1.290.726.836
Công ty Truyền tải Điện 1	2.743.599.450	2.714.839.999
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Bắc	149.393.739	3.659.881.210
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	-	717.272.727
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	800.195.090	802.757.893
Chi phí lãi vay	**333.700.139.436**	**427.158.397.194**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	333.700.139.436	427.158.397.194

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**2.171.850.197.616**	**1.932.847.047.177**
Công ty Mua Bán Điện	2.171.850.197.616	1.932.847.047.177
Phải trả người bán	**6.621.357.290**	**10.408.921.751**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.593.435.658	4.452.837.126
Tổng công ty Phát điện 1	-	29.681.250
Công ty Truyền tải Điện 1	3.017.959.395	2.986.323.999
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	164.333.113	1.898.605.891
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	-	193.281.558
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	845.629.124	848.191.927
Vay và nợ thuê tài chính	**4.514.026.928.011**	**6.261.032.170.038**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.514.026.928.011	6.261.032.170.038
Lãi vay phải trả	**71.448.915.760**	**104.730.661.540**

Thu nhập và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	720.386.621	862.244.059
Ban Kiểm soát	1.013.835.294	1.018.186.131
Ban Tổng Giám đốc	1.000.695.190	1.441.913.461

27. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Căn cứ theo Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, hàng năm, căn cứ tổng vốn vay ngoại tệ, kế hoạch trả nợ vốn vay ngoại tệ, số liệu trả nợ gốc vay thực tế, tỷ giá quy đổi đã được hai bên thỏa thuận trong phương án giá điện, tỷ giá quy đổi thực hiện năm liền kề trước, hai bên thực hiện tính toán chênh lệch tỷ giá và đề xuất phương án gửi Cục Điều tiết điện lực kiểm tra trình Bộ Công Thương xem xét quyết định phương án thanh toán. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xác định số tiền Công ty sẽ được hoàn trả cho các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh mà chưa được Tập đoàn Điện lực Việt Nam thanh toán. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa có đủ cơ sở để ghi nhận các khoản phải thu này vào báo cáo tài chính của Công ty.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm không bao gồm 111.545.450 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Trần Thị Thúy	**Trần Vũ Linh**	**Ngô Sinh Nghĩa**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 11 tháng 3 năm 2020